

蔬菜

胡萝卜

土豆

黄瓜

西红柿

洋葱

每天

我每天吃  
蔬菜。

胡萝卜

hú luó bo  
carrot



蔬菜

shū cài  
vegetables



黄瓜

huáng guā  
cucumber



土豆

tǔ dòu  
potato



洋葱

yáng cōng  
onion (*Allium cepa*)



西红柿

xī hóng shì  
tomato



我每天吃蔬菜。

wǒ měi tiān chī shū cài

I eat vegetables every day.



每天

měi tiān  
every day

